

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Số: 91 /QĐ-ĐĐBĐ

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của
Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam**

CỤC TRƯỞNG

CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Báo cáo quyết toán năm 2025 ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.



CỤC TRƯỞNG

Hoàng Ngọc Lâm

ĐV tính: Triệu đồng

[illegible]

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng		TT Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý		Trung tâm Trắc địa và Bản đồ Biển		TT Biên giới và Địa giới		TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ		Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam		Trung tâm Quản lý mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia	
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phí khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc và bản đồ	15.240	15.240	-			2.338	2.338									12.902	12.902
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	42	42	-	42	42												
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	121.858	121.858	-	14.894	14.894	5.631	5.631	57.964	57.964	24.111	24.111	4.708	4.708	-	-	14.550	14.550
I	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	121.858	121.858	-	14.894	14.894	5.631	5.631	57.964	57.964	24.111	24.111	4.708	4.708	-	-	14.550	14.550
1	Chi quản lý hành chính	14.741	14.741	-	14.741	14.741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	11.075	11.075	-	11.075	11.075												
1.2	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	3.666	3.666	-	3.666	3.666												
1.3	Phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-												
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	690	690	-	90	90	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-														
	- Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-														
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	690	690	-	90	90	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300
-	- Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	690	690	-	90	90	300	300					-	-	-	-	300	300
-	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	-	-	-	-	-	-	-					-	-	-	-		
3	Chi hoạt động kinh tế	93.607	93.607	-	-	-	5.331	5.331	46.272	46.272	24.111	24.111	3.643	3.643	-	-	14.250	14.250
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	22.241	22.241	-			1.213	1.213	13.025	13.025	1.268	1.268	94	94	-	-	6.641	6.641
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	71.366	71.366	-		-	4.118	4.118	33.247	33.247	22.843	22.843	3.549	3.549	-	-	7.609	7.609

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng		TT Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý		Trung tâm Trắc địa và Bản đồ Biển		TT Biên giới và Địa giới		TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ		Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam		Trung tâm Quản lý mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia	
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3.3	Phí, lệ phí để lại	-	-	-			-	-										
4	Chi bồi dưỡng, đào tạo	63	63	-	63	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-														-
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	63	63	-	63	63	-	-					-	-	-	-		
5	Sự nghiệp môi trường	12.757	12.757	-	-	-	-	-	11.692	11.692	-	-	1.065	1.065	-	-	-	-
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-					-	-			-	-				-
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	12.757	12.757	-		-	-	-	11.692	11.692			1.065	1.065		-		

le